

MỤC LỤC

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.....	2
Điều 2. Điều khoản thi hành.....	7
Điều 3. Quy định chuyển tiếp.....	8
Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.....	8



HUNG THANG LAW FIRM

Keep believe in

Số: 83/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 156/2018/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 11 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

1. Sửa đổi Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Quốc hội

a) Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

b) Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là thành phần trong hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc pháp luật về đầu tư, gồm: Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), báo cáo về sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Dự án có hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đã được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trường hợp chưa có hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Thủ tướng Chính phủ

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Lâm nghiệp.

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng;

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện);

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Nội dung thẩm định gồm:

- Cơ sở pháp lý;

- Thành phần, nội dung hồ sơ;

- Sự cần thiết đầu tư dự án;

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: Loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Hiệu quả kinh tế - xã hội;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

- Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên: Thẩm định về nội dung xác định dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ quy định tại điểm b, c khoản này và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm những nội dung cơ bản:

- Thông tin chung về dự án;

- Sự cần thiết đầu tư dự án;
- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: Loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);
- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội;
- Kết quả về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;
- Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên: xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, toàn diện, chính xác đối với nội dung hồ sơ trình.

đ) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Nội dung thẩm định hồ sơ gồm:

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- Sự cần thiết đầu tư dự án đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Nghị định này.
- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, văn bản thẩm định (biên bản họp Hội đồng thẩm định hoặc báo cáo tổng hợp ý kiến thẩm định của các bộ, ngành, địa phương liên quan), hồ sơ quy định tại điểm d khoản này; văn bản của các bộ, ngành, địa phương liên quan (nếu có).

Trường hợp thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì các bộ, ngành, địa phương được lấy ý kiến thẩm định có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 10 ngày làm việc.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các trường hợp diện tích không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng;

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện);

- Tài liệu về đánh giá tác động đến môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công;

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Nội dung thẩm định gồm:

- Cơ sở pháp lý;

- Thành phần, nội dung hồ sơ;

- Sự cần thiết đầu tư dự án;

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Hiệu quả kinh tế - xã hội; đánh giá tác động đến môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Hồ sơ gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ quy định tại điểm b, c khoản này và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm những nội dung cơ bản:

- Thông tin chung về dự án;

- Sự cần thiết đầu tư dự án;

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính), kết quả điều tra rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng); diện tích theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), điều kiện lập địa, trữ lượng (đối với rừng tự nhiên), loài cây (đối với rừng trồng);

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Hiệu quả kinh tế - xã hội; mức độ tác động đến môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư và đầu tư công.

4. Đối với dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng, thì chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là một nội dung trong chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

5. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng trong nội dung quyết định chưa xác định diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Quốc hội: trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, và điểm đ khoản 2 Điều này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự thảo báo cáo, tổng hợp hồ sơ dự án báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Thủ tướng Chính phủ: trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 3 Điều này.”

2. Bổ sung Điều 41a như sau:

“Điều 41a. Tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác

1. Dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công năm 2019, dự án đã được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư năm 2014.

2. Dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận bằng văn bản; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Dự án cấp thiết cần phải chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên

a) Dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; dự án đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; dự án cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Dự án cấp thiết về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu (giao thông, thủy lợi, bảo vệ, phát triển rừng), dự án tạo nguồn điện và hệ thống truyền tải điện đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, xây dựng, tôn tạo di tích cách mạng, di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản, du lịch sinh thái được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Khi phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, các dự án phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có đề xuất dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công;

- Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận (tại Tờ trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41) là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về nội dung văn bản xác nhận nêu trên. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc đề xuất chủ trương và tổ chức thực hiện chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác trên địa bàn;

- Không nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không chuyển rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang mục đích khác để triển khai các hoạt động khoáng sản;

- Có phương án trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

4. Dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, nhưng tạm dừng triển khai để rà soát theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đảm bảo các tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận (tại Tờ trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41) là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về nội dung văn bản xác nhận nêu trên. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc đề xuất chủ trương và tổ chức thực hiện chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác trên địa bàn;

- Không nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không chuyển rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang mục đích khác để triển khai các hoạt động khoáng sản;

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định (được thành lập tại điểm đ khoản 2 Điều 41 của Nghị định này) tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện các dự án tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

5. Chính phủ phân công Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên đối với dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Lâm nghiệp, trừ dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục được quy định tại khoản 2 Điều 41 sửa đổi, bổ sung (khoản 1 Điều 1 Nghị định này).”

3. Bổ sung Điều 41b như sau:

“Điều 41b. Quy định đối với diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp

Đối với diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng thì áp dụng quy định về chuyển mục đích sử dụng đối với loại rừng tương ứng trước khi phê duyệt quy hoạch đưa diện tích rừng đó sang mục đích khác không phải lâm nghiệp.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhưng chưa hoàn thành, được tiếp tục thực hiện; việc trồng rừng thay thế đối với diện tích chưa hoàn thành chuyển mục đích sử dụng rừng đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật Lâm nghiệp.

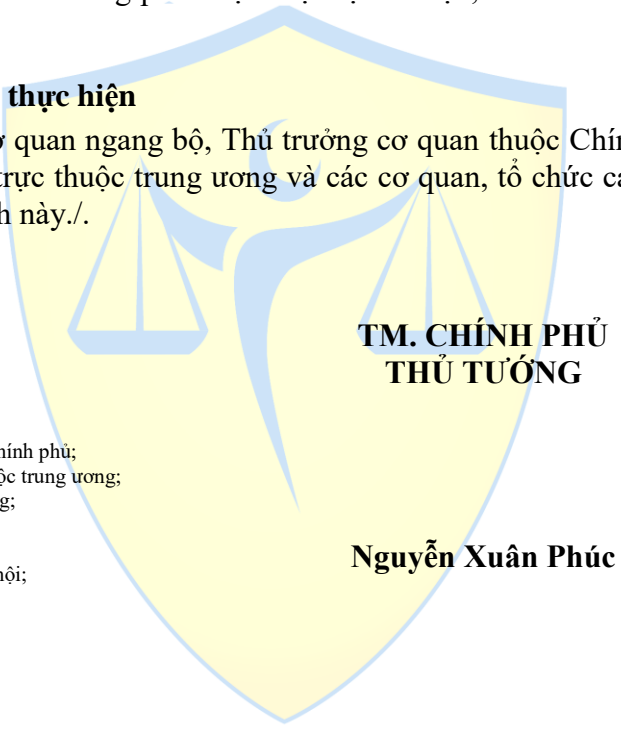
2. Đối với dự án đã được các bộ, ngành cho ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp, trình Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện lại thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).



HÙNG THẮNG LAW FIRM
Keep believe in